Chi tiết mã HS 8106.10.10

Mã HS	8106.10.10
Mô tả hàng hóa	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng: / - - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 04:23:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/81061010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12427
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12427
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12427
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	22/5	22 / 5 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12427
Thuế XK ưu đãi CPTPP	9,6/5; M: 11/5	9,6/5; M: 11/5	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12427
Thuế XK ưu đãi EVFTA	12,3/5	12,3 / 5 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12427
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	12,3/5	12,3 / 5 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12427

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11775
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11718
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11718
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11718
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11718
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11718
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11718
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11770
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11770

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11770
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11770
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11770
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11770
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11771
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11771
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11771
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11771
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11771
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11771
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11774
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11724
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11730
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11730
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11730
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11730
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11730
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11730
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11763
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11763
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11763
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11763
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11763
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11763
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11808
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11808

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11808
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11808
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11808
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11808
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11793
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11793
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11793
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11793
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11793
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11793
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11793
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11793
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11793
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11793
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11793
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11793
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11810
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11810
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11810
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11810
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11810
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11810
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11809
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11809
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11809
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11809
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11809
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11756
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11756
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11756
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11756
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11756
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11756
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11756
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11793
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11793
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11793
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11793
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11793
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11793
RCEP B	2022	2022	0	B!D11793
RCEP B	2023	2023	0	B!E11793
RCEP B	2024	2024	0	B!F11793
RCEP B	2025	2025	0	B!G11793
RCEP B	2026	2026	0	B!H11793
RCEP B	2027	2027	0	B!I11793
RCEP C	2022	2022	0	C!D11793
RCEP C	2023	2023	0	C!E11793
RCEP C	2024	2024	0	C!F11793
RCEP C	2025	2025	0	C!G11793
RCEP C	2026	2026	0	C!H11793

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11793
RCEP D	2022	2022	0	D!D11792
RCEP D	2023	2023	0	D!E11792
RCEP D	2024	2024	0	D!F11792
RCEP D	2025	2025	0	D!G11792
RCEP D	2026	2026	0	D!H11792
RCEP D	2027	2027	0	D!I11792
RCEP E	2022	2022	0	E!D11796
RCEP E	2023	2023	0	E!E11796
RCEP E	2024	2024	0	E!F11796
RCEP E	2025	2025	0	E!G11796
RCEP E	2026	2026	0	E!H11796
RCEP E	2027	2027	0	E!I11796
RCEP F	2022	2022	0	F!D11793
RCEP F	2023	2023	0	F!E11793
RCEP F	2024	2024	0	F!F11793
RCEP F	2025	2025	0	F!G11793
RCEP F	2026	2026	0	F!H11793
RCEP F	2027	2027	0	F!I11793
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10908
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10908
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10908
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10908

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8106.10 có 2 dòng thuế; dòng 8106.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột.	8106.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8106.10.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8106.10.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8106.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8106.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12427), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.